

CHÍNH SÁCH CỦA LIÊN BANG NGA ĐỐI VỚI VIỆT NAM SAU CHIẾN TRANH LẠNH (1991 - 2008) - MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CHỦ YẾU

Ths. Bùi Thị Thảo

Trường Đại học Sư phạm Huế

Cùng với chuyển biến của tình hình thế giới sau khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, chính sách đối ngoại của Nga có nhiều biến động to lớn, tác động sâu sắc đến chính sách của Nga đối với Việt Nam. Theo đó, Nga chuyển từ chính sách liên minh với Việt Nam theo tinh thần quốc tế xã hội chủ nghĩa dưới thời Liên Xô sang chính sách hợp tác theo nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi. Để góp phần làm rõ điều này, bài viết tập trung phân tích và bước đầu rút ra một số đặc điểm chủ yếu về chính sách của Nga đối với Việt Nam thời kỳ 1991 - 2008.

1. Chính sách của Nga đối với Việt Nam (1991 - 2008)

Từ năm 1991 đến năm 2008, mặc dù chưa đầy hai thập niên, song chính sách của Nga đối với Việt Nam trải qua khá nhiều thăng trầm. Có thể khái quát chính sách của Nga đối với Việt Nam thời kỳ này qua hai giai đoạn: 1991 - 1993 và 1994 - 2008.

Giai đoạn 1991 - 1993

Đây là giai đoạn chính sách đối ngoại của Nga chịu nhiều xáo trộn nhất trong thời

kỳ chuyển tiếp từ xã hội cũ sang xã hội mới và in dấu ấn đậm nét trong chính sách của Nga đối với Việt Nam.

Mặc dù chính thức tuyên bố độc lập, tách ra khỏi Liên Xô vào ngày 24/8/1991, nhưng về cơ bản, đến cuối năm 1991, nước Nga vẫn thực hiện chính sách đối ngoại trong khuôn khổ Liên Xô. Đó là chính sách đối ngoại theo “*tư duy chính trị mới*” của Mikhail Gorbachev với đường lối “*từ bỏ lợi ích giai cấp công nhân, hạ thấp giá trị giải phóng của chủ nghĩa xã hội để đề cao các lợi ích chung toàn nhân loại, thực hiện “phi tư tưởng hóa” các quan hệ quốc tế để đổi lấy sự hòa dịu với phương Tây, hy sinh đồng minh nhằm nhanh chóng đưa Liên Xô hòa nhập vào hệ thống “xã hội văn minh”*” [7, tr.278].

Sau khi lên cầm quyền nước Nga với tư cách là quốc gia kế thừa Liên Xô (1992), với mục tiêu xóa bỏ toàn bộ cơ sở kinh tế - xã hội của hình thái kinh tế - xã hội xã hội chủ nghĩa (XHCN), hội nhập nhanh Liên bang Nga vào cộng đồng các nước tư bản chủ nghĩa (TBCN) châu Âu, cùng với tác động chuyển hóa hòa bình của Mỹ và phương Tây,

B.N.Yeltsin đã thực hiện đường lối đối ngoại “*Định hướng Đại Tây Dương*”. Chính sách này dựa trên cơ sở những nguyên tắc của “*tư duy chính trị mới*” được Gorbachev nêu ra từ tháng 11/1990 nhưng được thúc đẩy ở mức độ cao, với quyết tâm biến Liên bang Nga thành nước TBCN trong thời gian ngắn nhất. Bộ trưởng Ngoại giao Nga Andrei Kozyrev đã thể hiện quyết tâm đoạn tuyệt cơ sở xã hội cũ với lý do: “*Mỹ và các nền dân chủ phương Tây khác là những người bạn tự nhiên và những người đồng minh cuối cùng của nước Nga dân chủ vì họ là kẻ thù của chuyên chế Liên Xô*” [12, tr.55].

Có nhiều lý do thúc đẩy chính quyền B.N.Yeltsin lựa chọn chính sách đối ngoại hướng Tây. Ngoài chủ trương từ bỏ ý thức hệ cộng sản với mong muốn hội nhập nhanh vào nền văn minh TBCN như lý do lớn nhất, thực trạng nước Nga đầu những năm 1990 là yếu tố tác động trực tiếp đến định hướng đối ngoại này. “*Nga có xu hướng tồn tại như một chính thể đa nguyên với nền dân chủ và pháp luật yếu kém, một xã hội dân sự mới phôi thai, một nền kinh tế dựa trên khai thác nguyên liệu thô và một dân số bần cùng hoá*” [8, tr.24]. Hệ thống cơ quan lập pháp và hành pháp từ trung ương đến địa phương dưới thời Liên Xô vẫn đang hoạt động và chưa sẵn sàng hợp tác với chính quyền mới. Trong khi đó, sự ra đời của chủ nghĩa xã hội dân chủ ở Nga cần được củng cố để tránh nguy cơ bị đảo lộn chính trị.

Mặt khác, sau nhiều sự cố to lớn, nước Nga “*đơn thương độc mã*” không còn đủ sức

khôi phục nền kinh tế, nên hơn lúc nào hết, Nga rất cần đến nguồn viện trợ, vốn đầu tư, khoa học - công nghệ, phương pháp quản lý hiện đại và các đối tác làm ăn mới. Điều đó, theo Nga chỉ có thể tìm kiếm từ các nước phương Tây, trước hết là các nước G7. Thực tế cho thấy, sau khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, để ngăn chặn Nga quay lại thể chế Liên Xô, chính quyền Bill Clinton và Tây Âu trên danh nghĩa “*cải thiện quan hệ*”, đã viện trợ ồ ạt (khoảng 60 tỷ USD tính đến năm 1993 [127, tr. 9]) giúp Nga định ra “*liệu pháp sốc*” cải cách kinh tế, tăng tốc độ tư nhân hoá, nhanh chóng hoàn thành chuyển đổi “*quỹ đạo kinh tế*” để Nga sớm trở thành nhà nước phương Tây thực sự. Động thái trên của Mỹ càng làm Nga yên tâm với “*chính sách đối ngoại đầy ảo tưởng*”.

Do đó, từ năm 1991 đến năm 1993, Nga hoàn toàn hướng về châu Âu với xác định của B.Yeltsin: “*Nhiệm vụ trung tâm bao trùm mọi hoạt động quốc tế của Nga là xây dựng quan hệ bạn bè ổn định với các nước dân chủ trên thế giới nhằm bảo đảm cho nước Nga gia nhập khối cộng đồng các quốc gia văn minh một cách hoàn toàn hợp pháp và hài hòa*” [1, tr. 67]. Định hướng đối ngoại này tác động sâu sắc đến chính sách của Nga đối với phương Đông và Việt Nam. Trong những năm 1991 - 1993, chính sách đối với Việt Nam hầu như bị bỏ ngỏ, quan hệ Nga - Việt rơi vào tình trạng “*đóng băng*”.

Tuy nhiên, cần thấy rằng trong giai đoạn này, nhiệm vụ đối ngoại lớn nhất của Việt Nam là “*tạo điều kiện quốc tế thuận lợi cho*

công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc” với “*chủ trương hợp tác bình đẳng và cùng có lợi với tất cả các nước, không phân biệt chế độ chính trị - xã hội khác nhau trên cơ sở các nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình*” [6, tr.102]. Trong đó, các mục tiêu đáng lưu ý là mở rộng hợp tác với các nước Bắc Âu, Tây Âu, Nhật Bản và “*thúc đẩy quá trình bình thường hóa quan hệ với Mỹ*”. Định hướng đối ngoại này của Việt Nam ảnh hưởng không nhỏ đến chính sách của Nga¹.

Chính sách bỏ rơi đồng minh được Nga thực hiện đối với Việt Nam trong những năm 1991 - 1993 biểu hiện rõ nét trong các lĩnh vực chủ yếu dưới đây:

Về chính trị - đối ngoại: Nga từ bỏ các cuộc tiếp xúc cấp cao với Việt Nam nhằm phối hợp nỗ lực ngoại giao và tham vấn các vấn đề chính trị quan trọng dưới thời Liên Xô. Do đó, quan hệ ngoại giao hai nước trong thời gian này dừng lại ở tính hình thức và chủ động từ phía Việt Nam. Chuyến thăm Nga của Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Trần Đức Lương (7/1992) không thu được cam kết cụ thể nào ngoài việc nhất trí thành lập Ủy ban liên Chính phủ về hợp tác kinh tế, thương mại và khoa học - kỹ thuật. Năm 1993, trong chuyến thăm Việt Nam của Bộ trưởng Ngoại giao Y.Iarov (5/1993) và

chuyến thăm Nga của Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Mạnh Cầm (10/1993), hai bên khẳng định khắc phục quan hệ trì trệ, song về cơ bản, chưa có thay đổi thực tế.

Về kinh tế: Nga thu hẹp mạnh mẽ quan hệ thương mại và đầu tư với Việt Nam. Sự giảm sút nghiêm trọng cán cân thương mại Nga - Việt trong những năm 1991 - 1993 là bằng chứng rõ ràng nhất cho định hướng này. Giá trị thương mại Nga - Việt năm 1993 chỉ còn 8,8 triệu USD so với 143, 6 triệu USD năm 1991 (giảm hơn 16 lần).

Về quân sự: Nga xúc tiến giảm hiện diện quân sự tại Việt Nam, rút các lực lượng quân sự, đội ngũ chuyên gia, kỹ thuật viên trên nhiều lĩnh vực về nước. Định hướng đối ngoại hướng Tây và sự suy yếu đáng kể sức mạnh quân sự khiến Nga quyết định triệt thoái hầu như toàn bộ lực lượng quân đội khỏi vịnh Cam Ranh.

Nhìn chung, Việt Nam trong giai đoạn này không nằm trong định hướng đối ngoại của Nga. Trọng tâm đối ngoại của Nga và Việt Nam những năm 1991 - 1993 đều thoát ra khỏi mối quan hệ truyền thống với cộng đồng XHCN, hướng đến các nước phát triển để phục vụ lợi ích quốc gia và không hướng về nhau. Do vậy, quan hệ Nga - Việt giai đoạn này ngưng trệ và mang tính hình thức.

Giai đoạn 1994 - 2008

Những năm 1994 - 2008, chính sách của Nga đối với Việt Nam được xây dựng trên định hướng đối ngoại mới, toàn diện hơn - chính sách đối ngoại cân bằng Đông - Tây.

¹ Ngoài ra, việc Việt Nam vội vàng hoan nghênh cuộc đảo chính tháng 8/1991 ở Liên Xô, trong khi “*với mục tiêu bảo vệ những cơ sở dân chủ*”, B.Yeltsin là người ra lời hiệu triệu chống lại lực lượng đảo chính trong Ủy ban Nhà nước về tình trạng khẩn cấp. Do đó, sau khi đảo chính thất bại, B.Yeltsin có lý do để lạnh nhạt với Việt Nam.

Với sự xác định lại đường hướng đối ngoại, chính sách với Việt Nam ngày càng được Nga chú trọng đúng mức và phát triển trong thời gian còn lại của chính quyền B.Yeltsin (1994 - 1999) và thời kỳ cầm quyền của Tổng thống V.Putin (2000 - 2008).

+ Từ năm 1994 đến năm 1999:

Sau hơn hai năm tìm kiếm “nền dân chủ” hiện đại từ các giá trị Âu - Mỹ với các cuộc cải cách kinh tế nóng vội, rập khuôn phương Tây, tình trạng khủng hoảng của Nga ngày càng nghiêm trọng. Nga phải đứng ngoài lề quá trình liên kết kinh tế sôi động ở cả phương Tây (EU) lẫn phương Đông (APEC). Mặc dù được gia nhập vào tổ chức IMF, WB, đặc biệt là thiết lập quan hệ với G.7, nhưng trên thực tế Nga bị phân biệt đối xử và có xu hướng tồn tại như một “quốc gia hạng hai” đối với chính giới Âu - Mỹ. Sự suy giảm vị thế của Nga ở châu Âu và trên thế giới càng khiến những khó khăn nội bộ phát triển mạnh mẽ hơn. Tình hình đó buộc Nga phải điều chỉnh định hướng đối ngoại.

Thật ra, ngay từ cuối năm 1992, dưới tác động của “những người theo chủ nghĩa Âu - Á” (Eurasianist) và sự xác định lại bản sắc dân tộc, chính sách đối ngoại Nga đã có sự điều chỉnh rất cơ bản, với việc thừa nhận nét đặc trưng nổi bật “bản sắc lưỡng thể” của nước Nga. Tuy nhiên, phải đến ngày 12/12/1993, khi kết quả bầu cử Quốc hội phản ánh tương quan so sánh lực lượng mới trong nội bộ nước Nga với ưu thế nghiêng về phía những người theo chủ nghĩa dân tộc và phái thực dụng; phái dân chủ thân phương

Tây suy giảm thì sự điều chỉnh chính sách nêu trên mới thật sự định hình. Trên cơ sở đó, tháng 1/1994, Tổng thống B.Yeltsin phê chuẩn “*Những nguyên tắc cơ bản trong chính sách đối ngoại của Liên bang Nga*”, khẳng định “*tăng cường chính sách đối ngoại Châu Á – Thái Bình Dương có thể cân bằng các mặt đối với phương Tây. Như thế càng thể hiện địa vị nước Âu - Á của Nga*” [1, tr.69]. Định hướng này đánh dấu sự quay lại châu Á của Nga và tác động lớn đến chính sách đối với Việt Nam.

Với sự thay đổi này, chính sách của Nga đối với Việt Nam được điều chỉnh, thể hiện trên các lĩnh vực chủ yếu:

+ Về chính trị - đối ngoại: Nga xác định vai trò “*cửa ngõ*” của Việt Nam trong chiến lược Châu Á – Thái Bình Dương trước hết là Đông Nam Á, nỗ lực tạo dựng cơ sở pháp lý mới cho quan hệ Nga - Việt Nam (1994 - 1996) và xúc tiến phát triển quan hệ song phương lên tầm chiến lược lâu dài, ổn định (1997 - 1999). “*Hiệp ước về những nguyên tắc cơ bản trong quan hệ hữu nghị giữa Liên bang Nga và Việt Nam*” được ký kết trong chuyến thăm Nga của Thủ tướng Võ Văn Kiệt ngày 16/6/1994 là văn kiện đánh dấu sự khởi đầu chính sách hợp tác của Nga đối với Việt Nam sau Chiến tranh Lạnh. Hiệp ước khẳng định hai nước tiếp tục duy trì và phát triển quan hệ hữu nghị trên nguyên tắc tôn trọng chủ quyền quốc gia, độc lập và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và cùng có lợi. Trong Tuyên bố chung Việt Nam - Liên

bang Nga ngày 25/8/1998, Chủ tịch nước Trần Đức Lương và Tổng thống B.Yeltsin khẳng định tiếp tục phát triển quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa hai nước, đặc biệt coi trọng sự phối hợp hành động có hiệu quả trong khuôn khổ cuộc đối thoại của Nga với các nước ASEAN mà Việt Nam là điều phối viên [2, tr. 7]. Trong tuyên bố này, hai nước thỏa thuận *“củng cố các cơ chế tiếp xúc của các nhà lãnh đạo hai nước, các cuộc gặp gỡ thường xuyên giữa hai Thủ tướng, các cuộc trao đổi ý kiến của hai Bộ trưởng Ngoại giao nhằm làm sâu sắc thêm sự hiểu biết lẫn nhau, tăng cường sự hợp tác toàn diện giữa hai nước, đẩy mạnh việc phối hợp lập trường về các vấn đề quốc tế then chốt...”* [2, tr. 7]. Về phía Việt Nam, trong chuyến thăm Nga tháng 8/1998, Chủ tịch nước Trần Đức Lương nhấn mạnh: *“Một lần nữa, tôi khẳng định rằng, việc củng cố và phát triển quan hệ hữu nghị truyền thống và hợp tác nhiều mặt trên cơ sở lâu dài, ổn định và cùng có lợi với Liên bang Nga là hướng ưu tiên trong chính sách đối ngoại của Việt Nam. Đây là chủ trương nhất quán và lâu dài của Nhà nước chúng tôi”* [2, tr. 7]. Định hướng chính trị nêu trên thể hiện chính sách hợp tác giữa hai nước và đặt nền tảng cho sự phát triển mối quan hệ toàn diện.

+ *Về kinh tế*: Trong chính sách của Nga đối với Việt Nam, việc khôi phục quan hệ kinh tế được xác định là mục tiêu trọng tâm. Trên cơ sở Ủy ban liên Chính phủ về hợp tác kinh tế, thương mại được thiết lập từ năm 1992, trong những năm 1994 - 1999, Nga và

Việt Nam tiếp tục xây dựng cơ sở pháp lý và các cơ cấu tổ chức cho sự hợp tác hai nước trên lĩnh vực này. Tuyên bố chung Việt Nam - Liên bang Nga ngày 25/8/1998 đã đưa ra 9 hướng chính để tăng khối lượng thương mại và mở rộng hợp tác song phương.

Bên cạnh đó, Nga còn đẩy mạnh chính sách hợp tác với Việt Nam trên nhiều lĩnh vực khác như an ninh - quốc phòng, văn hóa - giáo dục, khoa học - kỹ thuật...

Nhìn chung, diễn biến trong quan hệ hai nước những năm 1994 - 1999 cho thấy Nga chuyển từ bỏ rơi sang chú trọng đúng mức với Việt Nam. Tuy vậy, với ưu tiên đối nội để giải quyết tình hình kinh tế, chính trị - xã hội còn khó khăn bộn bề, chính sách của Nga đối với Việt Nam dưới thời kỳ B.Yeltsin hầu như phát triển nhiều về lý thuyết mà chưa đạt được tiến triển đột phá trên thực tế.

+ *Từ năm 2000 đến năm 2008*:

Chính sách của Nga đối với Việt Nam trong những năm 2000 - 2008 được hoạch định bởi chính quyền Tổng thống V.Putin. Đây là giai đoạn Nga thực hiện chính sách hợp tác mang tính chiến lược với Việt Nam, nâng quan hệ Nga - Việt từ đối tác lên đối tác chiến lược. Chính sách này thể hiện rõ rệt trên các lĩnh vực chủ yếu sau:

Về chính trị - đối ngoại: Nga thực hiện quyết tâm chính trị phát triển quan hệ đối tác chiến lược với Việt Nam. Trong kỳ họp thứ 7 Ủy ban liên Chính phủ Việt Nam - Liên bang Nga (12/2000), Nga khẳng định: *“Việt Nam là đối tác chiến lược của Nga, có vị trí*

quan trọng ở Đông - Nam Á và Châu Á - Thái Bình Dương” [10, tr. 5]. Thực hiện định hướng này, trước khi cùng Chủ tịch nước Trần Đức Lương ký Tuyên bố chung về quan hệ đối tác chiến lược Nga - Việt, Tổng thống V.Putin khẳng định: *“Việc phát triển mối quan hệ trên tất cả các mặt với Việt Nam được chúng tôi coi là một trong những hướng ưu tiên trong chính sách đối ngoại của Liên bang Nga ở châu Á”* [4, tr. 5]. Tổng thống cũng xác định: *“Cơ sở phối hợp hành động chặt chẽ của chúng ta là những cuộc tiếp xúc chính trị thường xuyên ở các cấp cao nhất... để trao đổi ý kiến về những vấn đề quan trọng nhất của tình hình quốc tế và quan hệ giữa các quốc gia. Ở đây cần củng cố những mối quan hệ ngay giữa các cơ quan lập pháp của chúng ta, cũng như giữa các cơ cấu của chính quyền hành pháp... Tôi cho rằng việc tiếp tục phối hợp những nỗ lực của chúng ta trong lĩnh vực chính sách đối ngoại là rất quan trọng. Trước hết sự phối hợp này liên quan những hoạt động trong khuôn khổ Liên hợp quốc và các tổ chức quốc tế khác”* [4, tr. 5]. Chính sách hợp tác chiến lược thể hiện rõ trong 17 nội dung của Tuyên bố chung Việt Nam - Liên bang Nga giữa Chủ tịch Trần Đức Lương và Tổng thống V.Putin ngày 2/3/2001. Tuyên bố nêu rõ: *“Việt Nam và Liên bang Nga khẳng định quyết tâm tiếp tục củng cố và phát triển hơn quan hệ hữu nghị truyền thống sự hợp tác nhiều mặt trong thế kỷ trên cơ sở quan hệ đối tác chiến lược”* [3, tr.7]. Nga cũng khẳng định lại cơ sở vững chắc để phát triển mạnh mẽ quan hệ hai nước là Hiệp ước được ký

kết ngày 16/6/1994, trên cơ sở nguyên tắc tôn trọng chủ quyền quốc gia, độc lập, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và cùng có lợi.

Thực hiện chính sách này, từ năm 2000 đến năm 2008, Nga đã thực hiện 12 chuyến thăm cấp cao đến Việt Nam, đặc biệt là chuyến thăm đầu tiên của Tổng thống Nga V.Putin đến Việt Nam (28/2 - 2/3/2001), của Thủ tướng M.Kasiyanov (3/2002) và của Thủ tướng M.E.Phadkov (2/2006). Phía Việt Nam cũng tiến hành 9 chuyến thăm cấp cao đến Nga, trong đó có chuyến thăm của Thủ tướng Phan Văn Khải (9/2000), của Chủ tịch nước Trần Đức Lương (5/2004) và Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết (10/2008). Bên cạnh cơ chế đối thoại cấp cao song phương, Nga cũng thiết lập cơ chế đối thoại và hợp tác chính trị đa phương với Việt Nam thông qua phối hợp hoạt động và ủng hộ lẫn nhau trong các tổ chức quốc tế, nhất là Liên hợp quốc, ASEAN, ARF, APEC. Những cam kết chính trị - đối ngoại hai nước đạt được trong giai đoạn này là cơ sở nền tảng khẳng định chính sách hợp tác chiến lược của Nga đối với Việt Nam sau Chiến tranh Lạnh.

Về kinh tế: Đây là lĩnh vực trọng tâm trong chính sách hợp tác chiến lược của Nga với Việt Nam. Nga nhấn mạnh thúc đẩy quan hệ kinh tế - thương mại là nhiệm vụ cốt lõi và lấy vai trò của Ủy ban liên Chính phủ Việt Nam - Liên bang Nga về hợp tác kinh tế - thương mại và khoa học - kỹ thuật làm cơ quan để phối hợp hành động. Tổng thống V.Putin khẳng định: *“... Một trong những*

nhệm vụ then chốt là bằng mọi biện pháp cần tăng cường mối quan hệ hợp tác đầu tư và thương mại giữa hai nước, trước hết là trong lĩnh vực xây dựng các tổ hợp nhiên liệu - năng lượng” [4, tr. 5]. Trong cuộc hội đàm với Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng nhân chuyến thăm đến Nga (11/9/2007), Tổng thống V.Putin tái khẳng định: *“Nga coi trọng tăng cường quan hệ đối tác chiến lược với Việt Nam, rất quan tâm tới việc nâng cao hiệu quả và hợp tác sâu rộng với Việt Nam trong các lĩnh vực hai bên có kinh nghiệm và tiềm năng, nhằm đưa quan hệ kinh tế - thương mại, đầu tư lên ngang tầm với quan hệ chính trị rất tốt đẹp giữa hai nước”* [5, tr.7]. Với định hướng này, từ năm 2000 đến năm 2008, thương mại Nga - Việt không ngừng gia tăng: từ 367,1 triệu USD năm 2000 tăng lên 1,641 tỷ USD và phấn đấu đạt 10 tỷ USD vào năm 2020 [9, tr.8].

Thực hiện chính sách hợp tác toàn diện, Nga tăng cường các chuyến thăm và trao đổi trên lĩnh vực an ninh - quốc phòng, lĩnh vực kỹ thuật quân sự tiếp tục là mũi nhọn cho hợp tác hai nước trên lĩnh vực này. Ngoài ra, tất cả các lĩnh vực khác như văn hóa - giáo dục, khoa học - công nghệ đều có sự phát triển khởi sắc theo cơ chế đối tác chiến lược.

Với phân tích trên, có thể thấy, chính sách của Nga đối với Việt Nam sau Chiến tranh Lạnh (1991 - 2008) được khôi phục vào cuối thời kỳ cầm quyền của B.Yeltsin nhưng chỉ thật sự tái sinh dưới thời kỳ cầm quyền của Tổng thống V.Putin (2000 - 2008). Mục tiêu khôi phục vị thế cường quốc

thế giới, đặc biệt là định hướng đối ngoại Châu Á - Thái Bình Dương (CA - TBD) dưới thời Tổng thống V.Putin đã góp phần thúc đẩy và làm nên những thay đổi thật sự trong chính sách của Nga đối với Việt Nam.

2. Một số đặc điểm chủ yếu

Phân tích chính sách của Nga đối với Việt Nam thời kỳ 1991 - 2008, chúng tôi rút ra một số đặc điểm sau:

1. Chính sách của Nga đối với Việt Nam phụ thuộc chặt chẽ vào chiến lược CA - TBD của Nga nên chuyển biến rõ nét qua hai giai đoạn: 1991 - 1993 và 1994 - 2008, cùng với sự điều chỉnh từ *“Định hướng đối ngoại Đại Tây Dương”* sang chính sách *“Cân bằng Âu - Á”*.

2. Chính sách hợp tác theo cơ chế *“đối tác chiến lược”* của Nga đối với Việt Nam là sự phát triển của chính sách liên minh Xô - Việt trong bối cảnh mới, đồng thời phản ánh thực trạng nước Nga sau Chiến tranh Lạnh.

3. Chính sách của Nga đối với Việt Nam (1991 - 2008) thể hiện ý chí chính trị sâu sắc với đặc điểm nổi bật là tính vượt trước của lĩnh vực chính trị - đối ngoại trong quan hệ hai nước, mặc dù kinh tế được xác định là trọng tâm.

Những đặc điểm trên cho thấy chính sách của Nga đối với Việt Nam sau Chiến tranh Lạnh có sự điều chỉnh rõ nét theo hướng đối tác hợp tác chiến lược trên cơ sở kế thừa chính sách liên minh truyền thống của Liên Xô đối với Việt Nam. Chính sách này và thực tiễn quan hệ Nga - Việt gần hai

thập niên qua (1991 - 2008) cho phép chúng ta tin tưởng về sự phát triển tích cực trong chính sách của Nga đối với Việt Nam thời gian tới, đặc biệt khi V.Putin - người đã nâng tầm chiến lược mối quan hệ Nga - Việt - một lần nữa đắc cử Tổng thống Liên bang Nga (4/3/2012).

Chú thích và tài liệu tham khảo

1. Hồ Châu (1997), *Sự điều chỉnh chính sách của các nước lớn đối với Châu Á - Thái Bình Dương từ sau Chiến tranh Lạnh và vấn đề đặt ra với Việt Nam*, Luận án Phó Tiến sĩ Khoa học Lịch sử, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
2. Cơ quan Trung ương của Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), “*Tuyên bố chung giữa Việt Nam - Liên bang Nga ngày 25/8/1998*”, Nhân dân ngày 26/8/1998, tr. 1 & 7.
3. Cơ quan Trung ương của Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), “*Tuyên bố về quan hệ đối tác chiến lược giữa nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Liên bang Nga*”, Nhân dân ngày 02/3/2001, tr. 1 & 7.
4. Cơ quan Trung ương của Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), “*Phát triển quan hệ nhiều mặt với Việt Nam là một trong những hướng ưu tiên của Liên bang Nga*”, Nhân dân, ngày 28/2/2001, tr. 1&5.
5. Cơ quan Trung ương của Đảng Cộng sản Việt Nam (2007), “*Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng hội kiến Tổng thống Liên bang Nga V.Putin*”, Nhân dân ngày 11/9/2007, tr. 1&7.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Văn kiện Đảng thời kỳ đổi mới (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X) - Về nhiệm vụ an ninh quốc phòng và chính sách đối ngoại*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
7. Nguyễn Quốc Hùng, Nguyễn Thị Thư (2002), *Lược sử Liên Bang Nga 1917-1991*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
8. Hà Mỹ Hương (2000), “*Nước Nga trên trường quốc tế: hôm qua, hôm nay và ngày mai*”, Nghiên cứu Quốc tế, (24), tr.18-24.
9. Nguyễn Thị Quế (2010), “*Quan hệ Việt Nam - Liên bang Nga sau Chiến tranh Lạnh*”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học Quốc tế “*Quan hệ Việt Nam - Liên bang Nga: Lịch sử - hiện trạng và triển vọng*”, tr.1-3.
10. Ngô Tất Tố (2001), “*Quan hệ Việt Nam - Liên bang Nga phát triển mạnh mẽ trên nhiều lĩnh vực*”, Nhân dân, ngày 28/2/2001, tr. 5.
11. Robert H. Danaldson, Joseph L. Noguee (2009), *The Foreign Policy of Russia -Changing Systems, Enduring Interests* (fourth edition), M. E. Sharpe, Inc.
12. Anderei P. Tsygankov (2010), *Russia's Foreign Policy - Change and Continuity in National Identity* (second edition), Rowman & Littlefield Publishers Inc., UK.